

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)

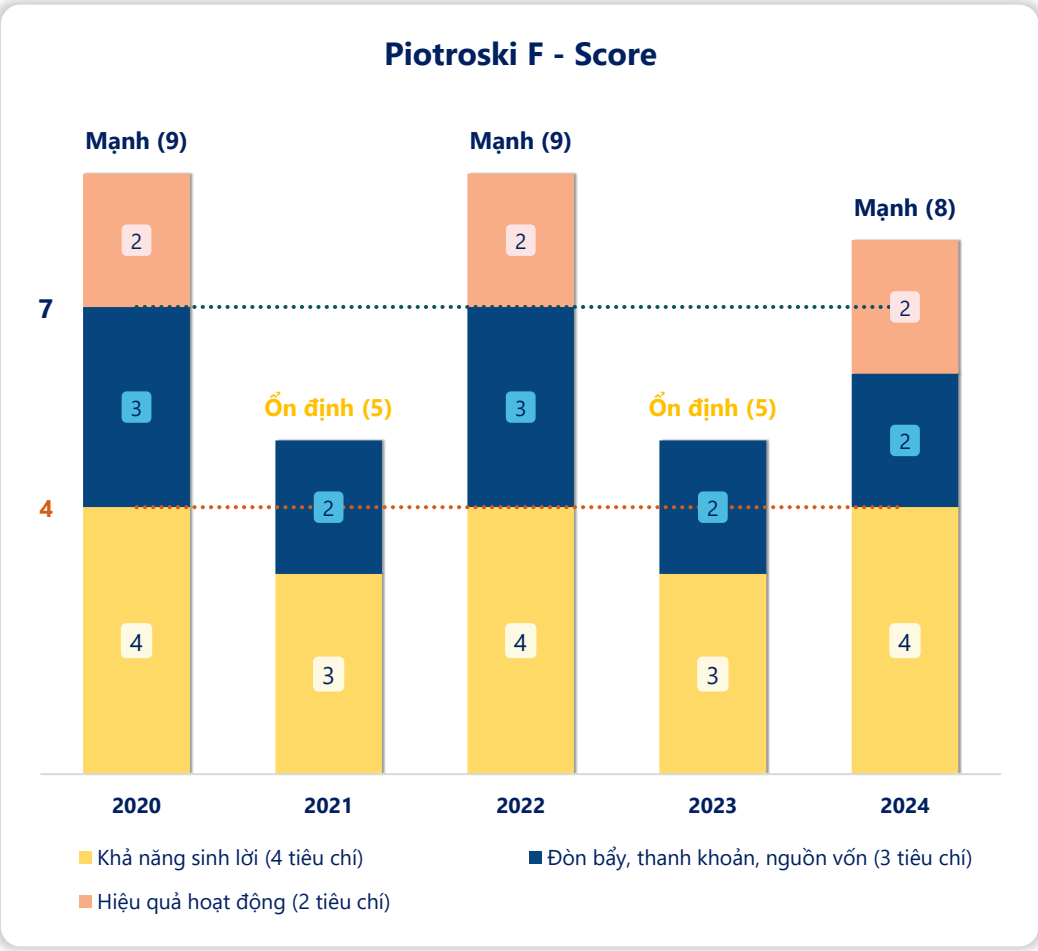
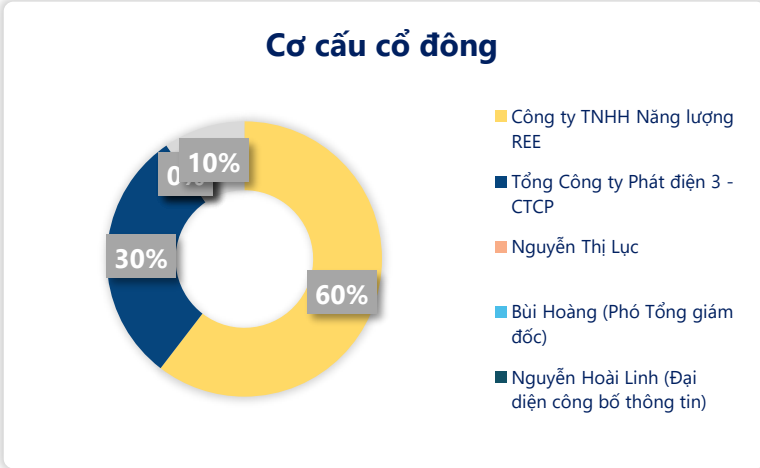
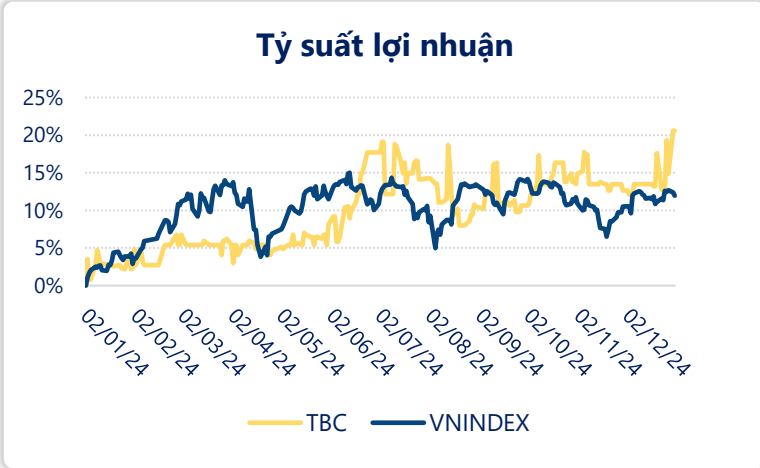
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	42,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	6.3%	7.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
539	YoY
tỷ VNĐ	▲ 108
	▲ 25.0%

LN sau thuế	2024
229	YoY
tỷ VNĐ	▲ 60.0
	▲ 35.6%

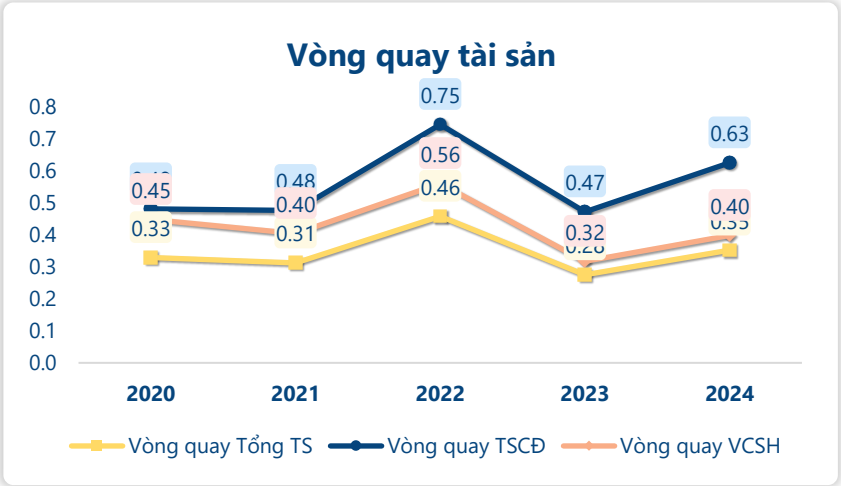
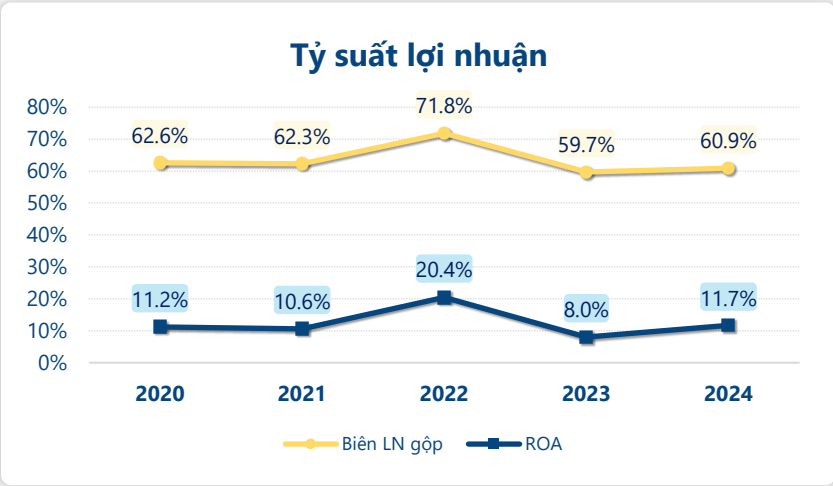
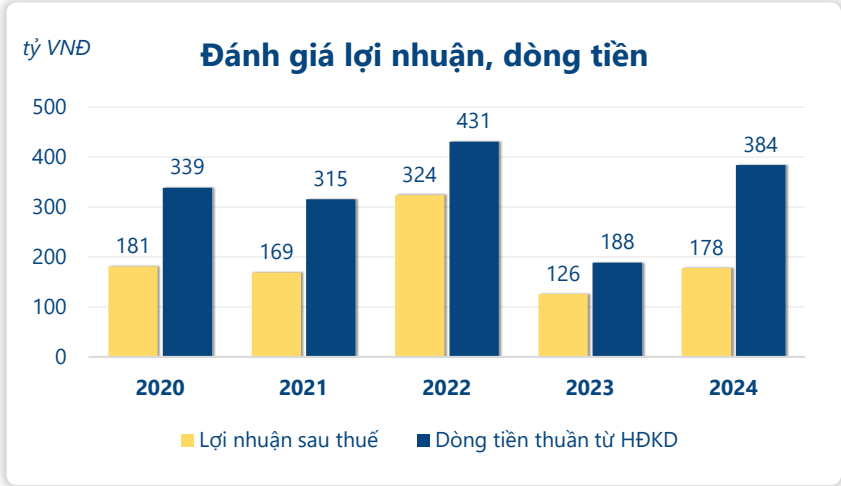


Năm **2024**, F-Score của **TBC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

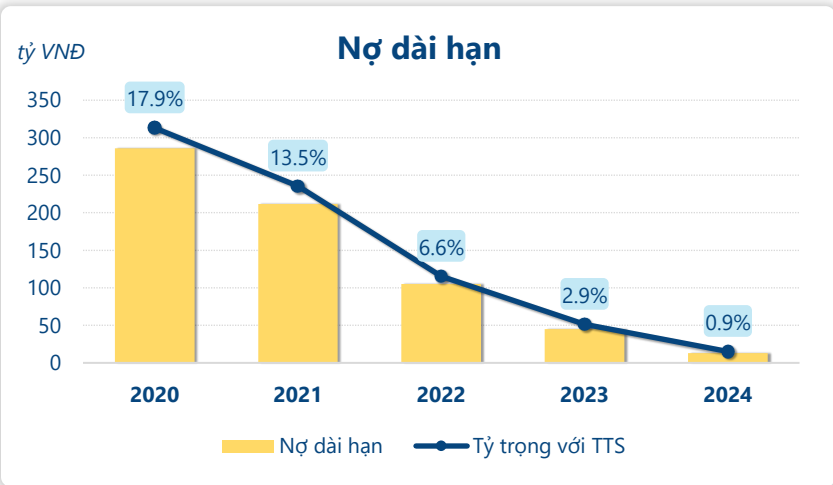
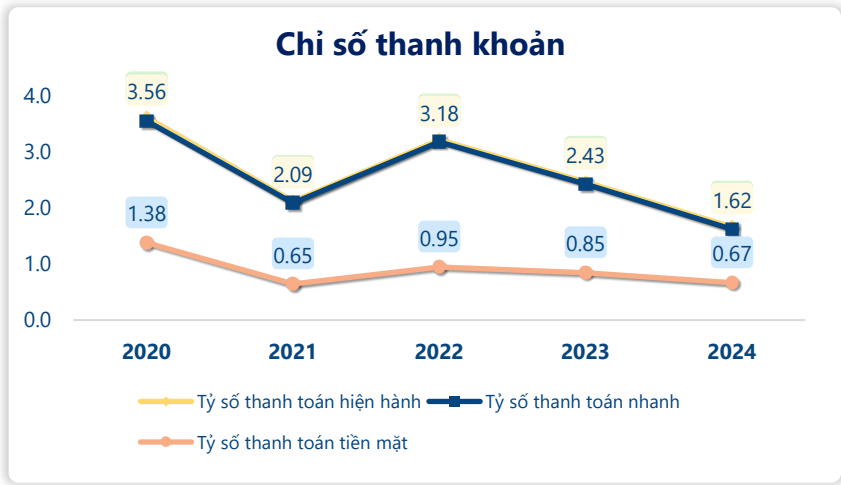
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Thủy điện Thác Bà (HSX: TBC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TBC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,520	1,536	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	235	374	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	94.3	128	-26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	10.0	120%
Phải thu ngắn hạn	110	219	-49.8%
Hàng tồn kho	5.34	5.53	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.75	10.4	-64.0%
Tài sản dài hạn	1,284	1,162	10.5%
Phải thu dài hạn	10.0	0	
Tài sản cố định	834	889	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	198	11.6	1612%
Đầu tư tài chính dài hạn	160	163	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	3.30	2.88	14.6%
Lợi thế thương mại	79.2	95.6	-17.1%
Nợ phải trả	155	197	-21.3%
Nợ ngắn hạn	142	152	-6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.4	60.0	-24.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	4.29	530%
Nợ dài hạn	13.2	45.0	-70.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.68	45.0	-78.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,365	1,339	1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,365	1,339	1.9%
Vốn điều lệ	635	635	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	533	495	726	431	539
Giá vốn hàng bán	200	187	205	174	211
Lợi nhuận gộp	333	308	521	257	328
Doanh thu HĐTC	11.2	16.3	15.1	11.3	12.3
Chi phí TC	36.3	23.9	15.7	9.37	5.20
Chi phí lãi vay	36.3	23.9	15.7	20.2	4.98
LN trong công ty LKLD	0	-0.16	-0.25	-1.94	-1.61
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	53.6	54.8	65.2	60.3	64.4
LN thuần từ HĐKD	255	246	455	197	269
Lợi nhuận khác	5.74	0.93	-1.97	0.09	0.79
LN trước thuế	260	247	453	197	270
Lợi nhuận sau thuế	218	209	379	169	229
LNST của CĐ cty mẹ	181	169	324	126	178

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	339	315	431	188	384
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	-104	-46.4	27.0	-153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-220	-227	-370	-196	-265
Tiền đầu kỳ	35.7	110	94.6	109	128
Lưu chuyển tiền thuần	74.7	-15.7	14.5	19.2	-34.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	94.6	109	128	94.3